

Số: 38 /2020/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 07 tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Căn cứ Công văn số 110/HĐND-KTNS ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 40/TTr-STC ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Công văn số 1513/STC-QLGCS ngày 19/5/2020;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Tây Ninh;

b) Quyết định này không áp dụng đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng trên địa bàn tỉnh; công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo; công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo).

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan nhà nước;

b) Cơ quan của Đảng, đơn vị sự nghiệp của Đảng trực thuộc Tỉnh ủy, Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy và cơ quan Đảng tại xã, phường, thị trấn;

c) Tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước.

## **Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng**

### **1. Cấp tỉnh**

#### **1.1 Cơ quan thực hiện nhiệm vụ cấp tỉnh.**

a) Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính cho Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh tối đa là 1.500 m<sup>2</sup>;

b) Diện tích sử dụng cho Ban tiếp công dân tỉnh tối đa là 100 m<sup>2</sup>;

#### **1.2 Cơ quan cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ của đơn vị**

a) Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính cho các cơ quan chuyên môn tối đa là 60 m<sup>2</sup>;

b) Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân tối đa là 40 m<sup>2</sup>;

c) Quản trị hệ thống công nghệ thông tin tối đa là 40 m<sup>2</sup>;

d) Hội trường lớn (không kể sân khấu) có trang bị bàn viết (từ 100 chỗ ngồi trở lên) tối đa là 2,0 m<sup>2</sup>/chỗ ngồi; Hội trường lớn (không kể sân khấu) không trang bị bàn viết (từ 100 chỗ ngồi trở lên): tối đa là 1,0 m<sup>2</sup>/chỗ ngồi;

đ) Kho bảo quản chứng từ có giá và các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành (kho lưu trữ, bảo quản tài liệu, chứng từ, hồ sơ dự án...): tối đa là 200 m<sup>2</sup>;

### **2. Cấp huyện**

a) Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính tối đa là 500 m<sup>2</sup>;

b) Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân tối đa là 60 m<sup>2</sup>;

c) Quản trị hệ thống công nghệ thông tin tối đa là 40 m<sup>2</sup>;

d) Hội trường lớn (không kể sân khấu) có trang bị bàn viết (từ 100 chỗ ngồi trở lên) tối đa là 2,0 m<sup>2</sup>/chỗ ngồi; Hội trường lớn (không kể sân khấu) không trang bị bàn viết (từ 100 chỗ ngồi trở lên): tối đa là 1,0 m<sup>2</sup>/chỗ ngồi;

đ) Kho bảo quản chứng từ có giá và các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của huyện, thành phố (kho lưu trữ, bảo quản tài liệu, chứng từ, hồ sơ dự án...): tối đa là 250 m<sup>2</sup>;

### **3. Cấp xã**

a) Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính: tối đa là 60 m<sup>2</sup>;

b) Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp dân: tối đa là 40 m<sup>2</sup>;

c) Quản trị hệ thống công nghệ thông tin: tối đa là 35 m<sup>2</sup>;

d) Hội trường lớn (không kể sân khấu) có trang bị bàn viết (từ 100 chỗ ngồi trở lên): tối đa là 2,0 m<sup>2</sup>/chỗ ngồi; Hội trường lớn (không kể sân khấu) không trang bị bàn viết (từ 100 chỗ ngồi trở lên): tối đa là 1,0 m<sup>2</sup>/chỗ ngồi;

đ) Kho bảo quản chứng từ có giá và các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của xã, phường, thị trấn (kho lưu trữ, bảo quản tài liệu, chứng từ, hồ sơ dự án...): tối đa là 150 m<sup>2</sup>;

4. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã xây dựng trụ sở, trong đó có bố trí diện tích chuyên dùng chưa đúng (đủ) theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này không xây dựng bổ sung diện tích chuyên dùng mà bố trí, sắp xếp diện tích trụ sở hiện có cho phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo phục vụ công tác. Trường hợp không thể bố trí được, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

### **Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập**

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý khi đơn vị có nhu cầu xây dựng trên cơ sở ý kiến của Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2020.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan để lập kế hoạch khi được giao đầu tư xây dựng, thuê trụ sở làm việc và có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện quản lý, sử dụng theo đúng quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Thị xã, Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* *lg*

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm công báo – Tin học;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT. Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

101.CVUB.2020.tuananh 25

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
 ỦY BAN CHỦ TỊCH  
 PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng